CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

648 NGUYỄN TRÃI, QUẬN 5, TP.HCM

Mã CK : YNS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ III NĂM 2014

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**		**415.529.288.531**	**406.857.514.505**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**242.352.112.529**	**208.554.172.466**
111	1. Tiền		242.352.112.529	208.554.172.466
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**131.889.780.818**	**162.963.097.759**
131	1. Phải thu của khách hàng	5	58.207.450.396	53.484.606.018
132	2. Trả trước cho người bán	6	67.032.070.973	98.204.215.147
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	7	7.500.355.328	12.150.163.625
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(850.095.879)	(875.887.031)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**5.672.366.494**	**5.166.247.563**
141	1. Hàng tồn kho		5.672.366.494	5.166.247.563
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**35.615.028.690**	**30.173.996.717**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	23.980.882.180	19.430.949.802
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	360.955.216
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.800.121	71.272.181
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.602.346.389	10.310.819.518

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**		**1.969.548.931.641**	**1.609.580.553.776**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**1.955.875.014.969**	**1.588.564.555.218**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.759.281.179.645	1.497.886.037.839
222	*- Nguyên giá*		3.030.388.789.578	*2.608.207.152.631*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(1.271.107.609.933)	*(1.110.321.114.792)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	177.179.550.859	90.178.019.836
225	*- Nguyên giá*		222.760.543.383	*115.295.165.613*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(45.580.992.524)	*(25.117.145.777)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	184.441.585	399.266.243
228	*- Nguyên giá*		1.218.289.000	*1.168.289.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(1.033.847.415)	*(769.022.757)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	19.229.842.880	101.231.300
240	**III Bất động sản đầu tư**	**15**	**8.490.900.000**	**11.569.834.250**
241	- Nguyên giá		8.490.900.000	11.569.834.250
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
250	**IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**16**	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	1.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.500.000.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**5.183.016.672**	**9.446.164.308**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	3.765.366.672	8.531.164.308
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31,3	942.650.000	440.000.000
263	3. Tài sản dài hạn khác		475.000.000	475.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.385.078.220.172**	**2.016.438.068.281**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**1.011.867.613.022**	**858.197.948.769**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**429.798.010.431**	**463.038.173.771**
311	1. Vay ngắn hạn	18	280.876.405.046	224.730.302.577
	Trong đó:			
	- Vay ngắn hạn từ ngân hàng			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		280.876.405.046	224.730.302.577
312	2. Phải trả cho người bán		35.861.086.282	21.856.034.006
313	3. Người mua trả tiền trước	19	411.433.595	6.478.796.518
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	41.265.578.326	43.947.511.970
315	5. Phải trả người lao động		18.584.436.372	36.720.909.950
316	6. Chi phí phải trả	21	22.462.877.540	2.054.821.963
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	10.344.188.812	102.466.525.447
320	**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn**		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.992.004.458	24.783.271.340
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**582.069.602.591**	**395.159.774.998**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	141.391.557.448	124.332.332.176
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	440.243.409.643	270.266.307.361
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		434.635.500	561.135.461

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**		**1.367.561.732.965**	**1.153.446.987.822**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	25,1	**1.367.561.732.965**	**1.153.446.987.822**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565.495.160.000	434.998.180.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.026.023.110	330.523.003.110
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		100.988.286.547	85.888.844.655
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		52.294.143.273	44.744.422.327
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		448.758.120.035	257.292.537.730
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí, quỹ khác**		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		**5.648.874.185**	**4.793.131.690**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.385.078.220.172**	**2.016.438.068.281**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/09/2014	31/12/2013
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US$)	16.838	5.229

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,1	1.001.780.954.111	818.123.106.585	2.804.217.456.453	2.353.185.446.232
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26,2				
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26,3**	1.001.780.954.111	818.123.106.585	2.808.214.858.979	2.353.185.446.232
11	Giá vốn hàng bán	27,0	(833.339.690.637)	(680.473.476.695)	(2.330.624.789.936)	(1.954.267.546.902)
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		168.441.263.474	137.649.629.890	473.592.666.517	398.917.899.330
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26,4**	2.176.538.477	102.987.093	5.220.014.242	315.572.869
22	**5. Chi phí tài chính**	**28,0**	(16.695.520.686)	(13.139.950.650)	(47.930.328.135)	(52.209.345.905)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		(16.692.964.405)	(13.499.950.650)	(47.929.402.594)	(52.569.345.905)
24	**6. Chi phí bán hàng**	**30,0**	(38.787.304.184)	(31.359.499.262)	(110.805.215.556)	(94.384.311.960)
25	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30,0**	(25.361.755.278)	(21.608.631.908)	(77.132.270.702)	(59.787.066.087)
30	**8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		89.773.221.803	71.644.535.163	242.944.866.366	192.852.748.247
31	9. Thu nhập khác	29,0	22.550.433.121	37.220.096.116	83.064.497.037	50.075.002.203
32	10. Chi phí khác	29,0	(4.427.589.309)	(8.335.619.137)	(19.100.392.120)	(11.577.019.751)
40	**11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**29,0**	18.122.843.812	28.884.476.979	63.964.104.917	38.497.982.452
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		107.896.065.615	100.529.012.142	306.908.971.283	231.350.730.699
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29,2	(24.239.784.435)	(25.132.253.036)	(68.022.623.682)	(57.837.682.675)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29,3	502.650.000		502.650.000	
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)**		84.158.931.180	75.396.759.106	239.388.997.601	173.513.048.024
	Trong đó:					
61	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		432.177.745	303.595.365	855.742.495	656.683.569
62	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		83.726.753.435	75.093.163.741	238.533.255.106	172.856.364.455

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**306.908.971.283**	**231.350.730.699**
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	287.404.926.448	235.331.847.182
03	- Các khoản dự phòng		(1.525.791.152)	(262.518.599)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.146.403.482)	(36.759.561.933)
06	- Chi phí lãi vay	28	47.929.402.594	52.569.345.905
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**574.571.105.691**	**482.229.843.254**
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		30.352.532.740	(3.838.541.386)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(506.118.931)	301.296.761
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(16.055.541.433)	19.334.085.281
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		215.865.258	1.991.536.952
13	- Tiền lãi vay đã trả		(47.517.497.351)	(50.987.973.593)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(65.323.545.380)	(57.324.625.424)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.059.225.272	12.469.757.884
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(29.354.301.087)	(20.206.435.450)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**462.441.724.779**	**383.968.944.279**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(654.438.995.655)	(235.448.715.893)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		79.736.363.686	48.014.999.983
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		1.500.000.000	900.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	5.218.383.502	315.059.011
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**(567.984.248.467)**	**(186.218.656.899)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	**Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.**	25		
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		448.551.100.000	196.360.607.841
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(191.712.403.392)	(316.083.742.756)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(30.715.491.857)	(13.492.983.303)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(86.782.741.000)	(29.969.727.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**139.340.463.751**	**(163.185.845.218)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)**		**33.797.940.063**	**34.564.442.162**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**208.554.172.466**	**28.297.580.375**
61	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**	4	**242.352.112.529**	**62.862.022.537**

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 15.489 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.575).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2,1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2,2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2,3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2,4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3,1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3,2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3,3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,4 ***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,5 ***Thuê tài sản***

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3,6 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3,8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 ***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các

3.11 ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3,12 ***Đầu tư dài hạn khác***

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3,13 ***Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3,14 ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3,16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3,18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. *TIỀN*

	30/09/2014	31/12/2013
Tiền mặt	14.918.908.491	10.783.323.607
Tiền gửi ngân hàng	227.433.204.038	197.770.848.859
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
TỔNG CỘNG	**242.352.112.529**	**208.554.172.466**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2014	31/12/2013
Khách hàng taxi vãng lai	8.702.014.255	10.919.532.112
Khách hàng taxi card	48.975.047.161	41.719.676.317
Khách hàng khác trong nước	530.388.980	845.397.589
TỔNG CỘNG	**58.207.450.396**	**53.484.606.018**
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(850.095.879)	(875.887.031)
GIÁ TRỊ THUẦN	**57.357.354.517**	**52.608.718.987**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	875.887.031	652.628.443
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	27.642.150	105.687.516
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(53.433.302)	(8.206.115)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	**850.095.879**	**750.109.844**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2014	31/12/2013
Trả trước cho xây dựng và thuê tòa nhà văn phòng	64.358.390.961	62.927.798.711
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải		33.917.800.000
Khác	2.673.680.012	1.358.616.436
TỔNG CỘNG	**67.032.070.973**	**98.204.215.147**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	959.791.919	868.564.286
Thuế TNCN bổ sung	998.225.033	7.548.490.260
Phải thu vé máy bay	2.767.284.404	2.115.988.577
Các khoản khác	2.775.053.972	1.617.120.502
TỔNG CỘNG	**7.500.355.328**	**12.150.163.625**

Trong đó:

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	31/12/2013
Công cụ, dụng cụ	5.672.366.494	5.166.247.563
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**5.672.366.494**	**5.166.247.563**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
Bảo hiểm vật chất xe	*9.313.697.310*	*10.362.329.412*
Phí bảo trì đường bộ	*3.383.184.834*	*455.935.552*
Công cụ - dụng cụ đang dùng	*623.445.506*	*443.959.546*
Đồng phục nhân viên	*2.812.050.940*	*319.080.496*
Khác	*7.848.503.590*	*7.849.644.796*
TỔNG CỘNG	***23.980.882.180***	***19.430.949.802***

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
Tạm ứng cho nhân viên	*10.186.098.589*	*9.039.095.960*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*1.416.247.800*	*1.271.723.558*
TỔNG CỘNG	**11.602.346.389**	**10.310.819.518**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**711.376.164**	**673.868.719**	**2.606.821.907.748**	**2.608.207.152.631**
Mua mới	-	282.316.800	545.968.256.119	**546.250.572.919**
Tăng khác	-		629.167.636	**629.167.636**
Thanh lý, nhượng bán			(124.698.103.608)	**(124.698.103.608)**
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**711.376.164**	**956.185.519**	**3.028.721.227.895**	**3.030.388.789.578**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	613.876.164	480.770.219	5.260.544.072	6.355.190.455
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**661.773.745**	**563.436.003**	**1.109.095.905.044**	**1.110.321.114.792**
Khấu hao trong kỳ	34.925.009	51.467.952	266.409.103.235	**266.495.496.196**
Tăng khác			180.758.847	180.758.847
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn				-
Thanh lý, nhượng bán			(105.889.759.902)	**(105.889.759.902)**

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**696.698.754**	**614.903.955**	**1.269.796.007.224**	**1.271.107.609.933**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**49.602.419**	**110.432.716**	**1.497.726.002.704**	**1.497.886.037.839**
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**14.677.410**	**341.281.564**	**1.758.925.220.671**	**1.759.281.179.645**
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1.038.711.977.288	**1.038.711.977.288**
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			64.420.874.036	**64.420.874.036**

(Thuyết minh số 18 và 24)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**115.295.165.613**	**115.295.165.613**
Thuê TC trong kỳ	108.094.545.406	**108.094.545.406**
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(629.167.636)	(629.167.636)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**222.760.543.383**	**222.760.543.383**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**25.117.145.777**	**25.117.145.777**
Khấu hao trong kỳ	20.644.605.594	**20.644.605.594**
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(180.758.847)	(180.758.847)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**45.580.992.524**	**45.580.992.524**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**90.178.019.836**	**90.178.019.836**
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**177.179.550.859**	**177.179.550.859**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			**1.168.289.000**	**1.168.289.000**
Mua trong kỳ			50.000.000	**50.000.000**
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn				-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	-	-	**1.218.289.000**	**1.218.289.000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			125.657.000	**125.657.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			769.022.757	**769.022.757**
Hao mòn trong kỳ			264.824.658	264.824.658
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn				-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	-	-	**1.033.847.415**	**1.033.847.415**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	-	399.266.243	**399.266.243**
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	-	-	184.441.585	**184.441.585**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2014	31/12/2013
Xe+ thuế TB chưa hình thành TSCĐ	19.168.909.080	
Khác	60.933.800	101.231.300
Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya+ server	-	-
TỔNG CỘNG	**19.229.842.880**	**101.231.300**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá tương ứng là 8.490.900.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2014. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Lý do chúng tôi không xác định được giá trị hợp lý của Bất Động sản đầu tư tại ngày 30/09/2014 là :

Việc định giá trị Bất Động Sản đầu tư rất tốn kém chi phí và thời gian.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**-**	**(1.500.000.000)**
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
Phí bảo trì đường bộ	51.995.800	2.632.441.400
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1.568.388.522	4.087.627.649
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1.828.871.959	456.005.209
Khác	316.110.391	1.355.090.050
TỔNG CỘNG	**3.765.366.672**	**8.531.164.308**

18. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn từ ngân hàng		-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	280.876.405.046	224.730.302.577
TỔNG CỘNG	**280.876.405.046**	**224.730.302.577**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2014	31/12/2013
Công ty Cổ Phần Viên Mãn trả trước	-	5.000.000.000
Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	1.000.000.000
Khác hàng khác	411.433.595	478.796.518
TỔNG CỘNG	**411.433.595**	**6.478.796.518**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	16.514.849.935	16.849.087.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	22.892.335.306	20.193.257.004
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.393.085	6.905.167.305
Các loại thuế khác		-
TỔNG CỘNG	**41.265.578.326**	**43.947.511.970**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	31/12/2013
Tạm trích lương tháng 13	15.570.000.000	
Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm	156.000	2.160.000
Khác	6.892.721.540	2.052.661.963
TỔNG CỘNG	**22.462.877.540**	**2.054.821.963**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
Tiền lãi vay phải trả	3.198.295.555	2.786.390.312
Bảo hiểm vật chất dân sự	2.228.434.126	2.535.487.578
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.289.146.952	6.886.003.360
Cổ tức phải trả	245.305.000	87.028.046.000
Khác	3.383.007.179	3.230.598.197
TỔNG CỘNG	**10.344.188.812**	**102.466.525.447**
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	10.344.188.812	102.466.525.447
- Phải trả cho bên liên quan	-	-

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	108.227.775.450	96.816.778.000
Nhận ký quỹ khách hàng	28.663.781.998	24.015.554.176
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**141.391.557.448**	**124.332.332.176**

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	618.138.429.674	444.485.033.066
Thuê tài chính (ii)	102.981.385.015	50.511.576.872
TỔNG CỘNG	**721.119.814.689**	**494.996.609.938**

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**280.876.405.046**	**224.730.302.577**
+ Vay từ ngân hàng	238.658.951.218	202.535.983.161
+ Nợ thuê tài chính	42.217.453.828	22.194.319.416
Nợ dài hạn	**440.243.409.643**	**270.266.307.361**

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi.

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/14)*	*Vay dài hạn*	**Tổng cộng**	**Kỳ hạn thanh toán**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	98.463.400.000	138.047.400.000	236.510.800.000	Từ ngày 3 /09/ 2014 đến ngày 20 /01/ 2018
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	63.041.729.592	105.167.397.108	168.209.126.700	Từ 22/09/14 đến 19/09/2018
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	67.022.811.626	121.019.581.348	188.042.392.974	Từ 17/09/14 đến 23/09/2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	10.131.010.000	15.245.100.000	25.376.110.000	Từ ngày 09 tháng 12 năm 2014 đến ngày 25 tháng 11 năm 2017
TỔNG CỘNG	**238.658.951.218**	**379.479.478.456**	**618.138.429.674**	-

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	*Quý IV/2014*	*Quý I/2015*	*Quý II/2015*	*Quý III/2015*
Thanh toán	65.613.242.088	59.274.312.940	57.617.311.448	56.154.084.742

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30/09/2014			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*
Dưới 1 năm	50.615.913.747	8.398.459.919	42.217.453.828	26.588.876.550
Từ 1 - 5 năm	67.682.968.434	6.919.037.247	60.763.931.187	31.101.518.028
TỔNG CỘNG	**118.298.882.181**	**15.317.497.166**	**102.981.385.015**	**57.690.394.578**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 31)*

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	434.998.180.000	299.999.970.000
Tăng trong năm	130.496.980.000	104.998.210.000
Số cuối năm	**565.495.160.000**	**404.998.180.000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	14.999.998.500
Cổ tức đã trả	86.782.741.000	29.969.727.000

25.3 Cổ phiếu

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	**56.549.516**	**565.495.160.000**	**43.499.818**	**434.998.180.000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.804.217.456.453	2.353.185.446.232
TỔNG CỘNG	**2.804.217.456.453**	**2.353.185.446.232**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2.783.488.051.045	2.335.943.736.617
Doanh thu bán BĐS tại TKH	10.000.000.000	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	10.729.405.408	17.241.709.615

26.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
TỔNG CỘNG	-	-

26.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.808.214.858.979	2.353.185.446.232
TỔNG CỘNG	**2.808.214.858.979**	**2.353.185.446.232**

26.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.218.383.502	315.059.011
Khác	1.630.740	513.858
TỔNG CỘNG	**5.220.014.242**	**315.572.869**

27. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	(2.313.911.488.950)	(1.941.182.927.597)
Giá vốn BĐS tại TKH	(6.148.905.108)	-
Khác	(10.564.395.878)	(13.084.619.305)
TỔNG CỘNG	**2.330.624.789.936**	**(1.954.267.546.902)**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Lãi tiền vay	(47.929.402.594)	(52.209.345.905)
Khác	(925.541)	
TỔNG CỘNG	**(47.930.328.135)**	**(52.209.345.905)**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Thu nhập khác	**83.064.497.037**	**50.075.002.203**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	79.736.363.686	48.014.999.983
Khác	3.328.133.351	2.060.002.220
Chi phí khác	**(19.100.392.120)**	**(11.577.019.751)**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(18.808.343.706)	(11.570.497.061)
Khác	(292.048.414)	(6.522.690)
GIÁ TRỊ THUẦN	**63.964.104.917**	**38.497.982.452**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Chi phí nguyên liệu	853.568.374.821	726.800.890.849
Chi phí nhân công	1.223.550.712.237	1.011.468.909.067
Chi phí khấu hao và khấu trừ	287.404.926.448	235.331.847.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.208.764.952	108.946.169.902
Khác	40.829.497.736	25.891.107.949
TỔNG CỘNG	**2.518.562.276.194**	**2.108.438.924.949**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**68.022.623.682**	**57.837.682.675**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**(502.650.000)**	
	67.519.973.682	**57.837.682.675**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**306.908.971.283**	**231.350.730.699**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	**306.908.971.283**	**231.350.730.699**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**68.022.623.682**	57.837.682.675
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**20.193.257.004**	**18.279.195.363**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	**(65.323.545.380)**	**(50.984.625.003)**
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**22.892.335.306**	**25.132.253.035**

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
	Số cuối quý	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	942.650.000	440.000.000	502.650.000	440.000.000

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí thu hộ	3.997.402.526

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	7.236.963.746

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	Ngày 30 tháng 09 năm 2013
Lương	2.139.780.000	1.439.189.334

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
Dưới 1 năm	4.559.745.599	5.474.586.783
Từ 1 - 5 năm	8.534.234.524	7.299.718.611
TỔNG CỘNG	**13.093.980.123**	**12.774.305.394**

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014		
VNĐ	(182)	8.713.572.180
VNĐ	182	(8.713.572.180)
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013		
VNĐ	(158)	6.643.631.125
VNĐ	158	(6.643.631.125)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tính và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 09 năm 2014	57.357.354.517	54.277.910.368	2.614.952.946	114.444.768	350.046.435
Ngày 30 tháng 09 năm 2013	52.608.718.987	49.884.999.718	2.499.840.690	129.699.436	94.179.143

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
- Vay và nợ	280.876.405.046	440.243.409.643	-	721.119.814.689
- Phải trả người bán	35.861.086.282	-	-	35.861.086.282
- Khoản phải trả khác và chi phí phải	14.434.455.434	136.891.557.448	-	151.326.012.882
Cộng	**331.171.946.762**	**577.134.967.091**	**-**	**908.306.913.853**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013				
- Vay và nợ	224.730.302.577	270.266.307.361	-	494.996.609.938
- Phải trả người bán	21.856.034.006	-	-	21.856.034.006
- Khoản phải trả khác và chi phí phải	9.319.414.259	122.332.332.176	-	131.651.746.435
Cộng	**255.905.750.842**	**392.598.639.537**	**-**	**648.504.390.379**

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Võ Thị Minh Thư	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2014

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**299.999.970.000**	**330.521.213.110**	-	**64.155.564.610**	**33.877.782.305**	**207.665.940.186**	**936.220.470.211**
Tăng vốn	30.000.000.000	105.000.000.000					**135.000.000.000**
Phát hành cổ phiếu thưởng	104.998.210.000	(104.998.210.000)					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	223.743.348.711	**223.743.348.711**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.733.280.045	10.866.640.022	(32.599.920.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.341.106.474)	**(30.341.106.474)**
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(7.829.912.234)	**(7.829.912.234)**
Cổ tức đã công bố						(101.999.634.500)	**(101.999.634.500)**
Khác						(1.346.177.892)	**(1.346.177.892)**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**434.998.180.000**	**330.523.003.110**	-	**85.888.844.655**	**44.744.422.327**	**257.292.537.730**	**1.153.446.987.822**
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**434.998.180.000**	**330.523.003.110**	-	**85.888.844.655**	**44.744.422.327**	**257.292.537.730**	**1.153.446.987.822**
Phát hành cổ phiếu thưởng	130.496.980.000	(130.496.980.000)				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	238.533.255.106	**238.533.255.106**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.099.441.892	7.549.720.946	(22.649.162.838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.977.237.204)	**(20.977.237.204)**
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-		-	(2.307.272.759)	**(2.307.272.759)**
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	(1.134.000.000)	**(1.134.000.000)**
Số dư cuối kỳ này	**565.495.160.000**	**200.026.023.110**	-	**100.988.286.547**	**52.294.143.273**	**448.758.120.035**	**1.367.561.732.965**

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2014		**31/12/2013**		**30/09/2014**	**31/12/2013**
	Nguyên giá	**Dự phòng**	**Nguyên giá**	**Dự phòng**	**Nguyên giá**	**Giá trị**
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	242.352.112.529	-	208.554.172.466	-	242.352.112.529	208.554.172.466
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-
- Phải thu khách hàng	58.207.450.396	(850.095.879)	53.484.606.018	(875.887.031)	57.357.354.517	52.608.718.987
- Phải thu bên liên quan	-		-		-	-
- Phải thu khác	2.767.284.404	-	2.379.988.577	-	2.767.284.404	2.379.988.577
- Tài sản tài chính dài hạn khác	**1.891.247.800**	-	**1.746.723.558**	-	**1.891.247.800**	**1.746.723.558**
TỔNG CỘNG	**305.218.095.129**	**-850.095.879**	**267.665.490.619**	**-2.375.887.031**	**304.367.999.250**	**265.289.603.588**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013**	**Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014**	**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013**
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	35.861.086.282	21.856.034.006	35.861.086.282	21.856.034.006
- Phải trả bên liên quan	-		-	-
- Vay và nợ	721.119.814.689	494.996.609.938	721.119.814.689	494.996.609.938
- Phải trả khác và chi phí phải trả	152.826.012.882	131.651.746.435	152.826.012.882	131.651.746.435
TỔNG CỘNG	**909.806.913.853**	**648.504.390.379**	**909.806.913.853**	**648.504.390.379**